

Phiếu hướng dẫn an toàn sử dụng

Printing date: October 2019

Version number 1

Revision: October 2019

Quy định Châu Âu đã đăng ký, đánh giá và ủy quyền của REACH số 1907/2006 về hóa chất ban hành ngày 1 tháng 6 năm 2007 chi yêu cầu SDS đối với các chất và hỗn hợp cụ thể như được định nghĩa trong điều số 31. Sản phẩm này là một vật theo REACH, do đó, SDS không bắt buộc về mặt pháp lý. Tuy nhiên, Saint-gobain Weber quyết định tự nguyện cung cấp cho khách hàng các thông tin phù hợp để đảm bảo việc xử lý và sử dụng an toàn sản phẩm, được nêu trong “phiếu hướng dẫn an toàn sử dụng” này.

1. Nhận dạng sản phẩm và công ty

1.1 Phân loại sản phẩm

Tên Thương mại: **Weberdry Bit WA**

Mã số tại liệu: 19002

Hướng dẫn sử dụng: Màng chống thấm bitum biến tính polyme

1.2 Thông tin chi tiết của nhà cung cấp

Nhà sản xuất/nhà phân phối:

Công ty TNHH Saint-Gobain Việt Nam

Tầng 8, tòa nhà Sofic, số 10 Mai Chí Thọ, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

Phone: (+84) 2837761888

Fax: (+84) 2837760824

Sản phẩm không chứa bất kỳ hóa chất nguy hiểm

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của sản phẩm

2.1 Phân loại và hỗn hợp

Phân loại theo quy định CLP (EC) điều 1272/2008

2.2 Nhãn mác

Không nhận dạng độc

2.3 Các dấu hiệu nguy hiểm khác

Nguy hiểm trượt do những tấm màng rời. Quá trình thi công, cắt, mài có thể tạo ra bụi. Bụi này có thể tiếp xúc với mắt và gây ra sự kích ứng, khi hít vào bụi này, có thể gây ra kích ứng hệ hô hấp. Nguy hiểm nổ bụi

Safe Use Instructions Sheet

Printing date: 24-12-2019

Version number 1

Revision: 03-07-2019

Weberdry Bit WA

3. Thông tin về thành phần

3.1 Tính chất hóa học: Chất

Không áp dụng.

3.2 Tính chất hóa học: Hỗn hợp

Chất bịt kín được tổng hợp từ polypropylene và cao su nhiệt dẻo

SECTION 4: Biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hướng dẫn chung

Chăm sóc y tế cho bất kì tình huống nguy hiểm quá mức

Sau khi hít vào

Không có yêu cầu khi sử dụng dưới điều kiện bình thường

Sau khi tiếp xúc với da

Rửa kĩ vùng tiếp xúc với nước và xà bông. Nếu bị kích ứng phát ban hoặc dấu hiệu bất thường khác, cần chăm sóc y tế ngay lập tức.

Sau khi tiếp xúc với mắt

Mở mắt và rửa dưới vòi nước trong 15 phút, và chăm sóc y tế ngay lập tức.

Sau khi nuốt phải

Chăm sóc y tế, gây nôn chỉ được thực hiện dưới sự cho phép của bác sĩ.

5. Biện pháp chữa cháy

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Phun nước, bột kháng cồn, CO2 hoặc bột chữa cháy khô

5.2 Những nguy cơ gây cháy

Vật liệu này dễ cháy, nhưng không bắt lửa. Đám cháy sẽ sinh ra than muội, CO, CO2

5.3 Hướng dẫn trong chữa cháy

Được phép sử dụng các kĩ thuật chữa cháy, trang bị đầy đủ quần áo bảo hộ chữa cháy, bao gồm SCBA.

Sử dụng vòi phun nước làm mát cho các thùng đựng gây nguy hiểm.

Không được phép để nước chữa cháy thấm vào nước bề mặt hoặc nước ngầm

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1 Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và thủ tục khẩn cấp

Tránh tạo ra bụi. Nguy hiểm nổ bụi. Tránh hít, tiếp xúc với da và mắt. Trang bị bao tay. Giữ những người không được bảo hộ tránh xa.

6.2 Thông tin về môi trường: Không được phép cho vào nước ngầm, nước bề mặt hoặc cống.

6.3 Các phương pháp và nguyên liệu dùng cho việc ngăn chặn và làm sạch:

Loại bỏ chất thải và đặt vào một thùng chứa có nắp.

Đặc biệt nguy hiểm trượt trên sàn phẩm, đang bị nóng chảy

Xả thải theo quy định của địa phương.

6.4 Liên hệ đến các phần khác

Xem phần 8 để biết thông tin về thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải.

7. Xử lý và bảo quản

7.1 Các biện pháp bảo vệ xử lý an toàn

Safe Use Instructions Sheet

Printing date: 24-12-2019

Version number 1

Revision: 03-07-2019

Weberdry Bit WA

Tránh bị phân hủy nhiệt, không để quá nhiệt

Trong quá trình sử dụng: Cung cấp thoáng gió đầy đủ và hút khí cục bộ nếu cần thiết. Tránh tạo bụi, dẫn đến nguy hiểm nổ bụi. Tránh hít và tiếp xúc với da và mắt. Trang bị bảo hộ phù hợp, giữ những người không được trang bị bảo hộ tránh xa. Trong lúc thi công, không được ăn uống hoặc hút thuốc.

7.2 Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường

Lưu trữ ở điều kiện khô ráo, tránh xa lửa và các nguồn bắt lửa

Không lưu trữ cùng với các vật liệu dễ cháy hoặc tự cháy hoặc vật liệu rắn tự bắt cháy.

8. Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Type	Limit value
Great Britain: WEL-TWA	10 mg/m ³ (Dust limit value, inhalable fraction)
Great Britain: WEL-TWA	4 mg/m ³ (Dust limit value, respirable fraction)
Ireland: 8 hours	10 mg/m ³ (Dust limit value, inhalable fraction)
Ireland: 8 hours	4 mg/m ³ (Dust limit value, respirable fraction)

Kiểm soát tình huống nguy hiểm

Cung cấp sự thông thoáng tốt và/ hoặc hệ thống xả khí trong khu vực làm việc. Trong trường hợp tạo thành bụi: sử dụng xả khí cục bộ.

Bảo vệ đường hô hấp

Không yêu cầu nếu thi công dưới điều kiện bình thường

Bảo vệ tay: găng tay.

Chất liệu của găng tay

Sử dụng găng tay không thấm nước

Bảo vệ mắt: Không cần thiết khi thi công dưới điều kiện bình thường

Bảo vệ cơ thể: Không có yêu cầu đặc biệt khi thi công dưới điều kiện bình thường

9. Tính chất hóa/lý

9.1 Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản

Thông tin tổng quát

Diện mạo:

- (a) Rắn
- (b) Màu: xám
- (b) Mùi: không đáng kể
- (c) Ngưỡng mùi: NA
- (d) Độ pH: --
- (e) Điểm nóng chảy/Điểm đóng băng; polypropylene fleece: 160 °C; TPE: 90 °C
- (f) Điểm bay hơi: --
- (g) Điểm bay hơi; 250 °C
- (h) Tốc độ bay hơi: --
- (i) Cháy (rắn, khí): dễ cháy
- (j) Giới hạn nổ: NA
- (k) Áp suất hơi: --
- (l) Mật độ hơi: --
- (m) Khối lượng riêng tương đối; 1.2 g/ml
- (n) Độ hòa tan trong nước: không tan
- (o) Phân biệt hệ số: n-octanol/water: --
- (p) Nhiệt độ tự bốc cháy: > 300 °C
- (q) Nhiệt độ phân hủy: > 250 °C
- (r) Độ nhớt: --

Safe Use Instructions Sheet

Printing date: 24-12-2019

Version number 1

Revision: 03-07-2019

Weberdry Bit WA

- (s) Tính chất nổ: sản phẩm không nổ
(t) Tính oxy hóa: sản phẩm không oxy hóa

9.2 Thông tin khác –

SECTION 10: Mức độ ổn định và hoạt động

10.1 Phản ứng không áp dụng

10.2 Ổn định hóa học ổn định dưới điều kiện lưu trữ bình thường ít nhất 24 tháng

Phân hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh: Không xảy ra dưới điều kiện bình thường

10.3 Khả năng phản ứng nguy hiểm:

--

10.4 Các điều kiện cần tránh: tránh ánh nắng trực tiếp và nhiệt

10.5 Vật liệu không tương thích:

Các tác nhân oxy hóa mạnh và dung môi

10.6 Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:

Nếu bị làm nóng đến nhiệt độ phân hủy, sản phẩm có thể thải ra: khói, than muội, hydrocarbons và CO.

SECTION 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các hiệu ứng độc tính

Ngộ độc cấp tính Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Hiệu ứng kích thích sơ cấp:

Trên da tiếp xúc kéo dài có thể làm khô da, và có thể dẫn đến kích ứng da và viêm

Trên mắt Có thể gây đau, nhức và kích ứng

Hiệu ứng CRM

Khả năng gây đột biến tế bào mầm Không áp dụng.

Gây ung thư Không áp dụng.

Độc tính sinh sản Không áp dụng.

SECTION 12: Thông tin sinh thái

12.1 Độc tính

Thủy sản độc tính: Không được liệt kê là thành phần có hại cho môi trường nước

12.2 Sự tồn tại và phân hủy sản phẩm không phân hủy sinh học

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học Không có thêm thông tin liên quan.

Hành vi trong các hệ thống môi trường::

12.4 Tính lưu động trong đất Không có thêm thông tin liên quan.

Các hiệu ứng bất lợi: không biết

Bổ sung thông tin sinh thái:

Ghi chú tổng quát: --

12.5 Kết quả của đánh giá PBT và vPvB

PBT: Sản phẩm không đáp ứng các chỉ tiêu PBT/ vPvB của REACH, phụ lục XIII

12.6 Các hiệu ứng bất lợi khác không được phép bỏ vào nước ngầm, nước bề mặt, cống.

SECTION 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

13.1 Phương pháp xử lý nước

Khuyến cáo

Xả thải theo quy định và thủ tục có hiệu lực tại quốc gia sử dụng hoặc xử lý

Xả thải theo quy định địa phương

Safe Use Instructions Sheet

Printing date: 24-12-2019

Version number 1

Revision: 03-07-2019

Weberdry Bit WA

Bao bì bán:

Khuyến cáo: Xả thải theo quy định.

SECTION 14: Yêu cầu trong vận chuyển

Sản phẩm không nguy hiểm trong quy định vận chuyển.

SECTION 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

15.1 An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp

Tài liệu này được cung cấp trên cơ sở tự nguyện.

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất: Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.

SECTION 16: Các thông tin cần thiết khác

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào..

Nơi phát hành bảng hướng dẫn an toàn hóa chất:

Research & Development

Liên hệ:

Mrs. K. Locolas

Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu::

GHS: Globally Harmonised System of Classification and Labelling of Chemicals

EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances

ELINCS: European List of Notified Chemical Substances

CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)

LC50: Lethal concentration, 50 percent

LD50: Lethal dose, 50 percent

PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic

SVHC: Substances of Very High Concern (REACH regulation)

vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative

xx

xxx

xxx

*** Data compared to the previous version altered.**